

# 4

## CÂU TƯỜNG THUẬT (Le discours rapporté)

Có ba loại câu tường thuật.

1. Câu tường thuật trực tiếp, đây là loại câu mà người phát biểu chỉ lặp lại lời mà người ta đã nói. Nó được biểu thị bằng dấu hai chấm và dấu ngoặc kép.

1 *Il m'a dit: "Je t'aimerais toujours".* (Anh ấy nói với tôi: "Anh sẽ mãi yêu em".)

2. Câu tường thuật gián tiếp, đây là loại câu được nối với một động từ dẫn nhập và có dạng một mệnh đề bổ ngữ. Người ta thường gọi nó là câu gián tiếp có từ dẫn nhập (câu gián tiếp tự do).

1 *Il m'a dit qu'il m'aimerait toujours.* (Anh ấy đã nói với tôi là anh ấy sẽ mãi mãi yêu tôi.)

3. Câu tường thuật gián tiếp nhưng tự do hơn, không có động từ dẫn nhập.

1 *Il me faisait de grands serments: il m'aimerait toujours, ne me quitterait jamais, j'étais la lumière de sa vie...* (Anh ấy luôn thề thốt với tôi: anh sẽ mãi yêu tôi, sẽ không bao giờ rời xa tôi, tôi là ánh sáng của đời anh...)

Chúng ta sẽ tìm hiểu ba loại câu tường thuật này.

Câu tường thuật xuất phát từ hai tình huống giao tiếp:

- một người "tường thuật" một điều gì đó với một người khác;
- nội dung, lời nói được nói và được thuật lại.

Ở ví dụ trên

1. Một cô gái hiện đang giải thích điều gì đó với một người bạn.

2. Người yêu của cô đã hứa mãi mãi yêu cô.

Có hai lời phát biểu, hai người phát biểu (đó là cô gái và người yêu của cô), các tình huống (thời gian, không gian) khác nhau và một người nhận thông tin (đó chính người bạn nghe cô gái này kể về những bất hạnh của mình).

### 4.1 Câu trực tiếp (Le discours direct)

Quan sát lời phát biểu dưới đây (một người mẹ nói với một người bạn gái):

1 *Imagine-toi qu'hier, dans le jardin, ma fille Anne-Laure m'a dit, textuellement: "Rien à faire, je ne veux pas aller en Italie avec vous cet été".*

(Bạn hãy tưởng tượng là ngày hôm qua, trong vườn, con gái Anne-Laure của tôi đã nói với tôi nguyên văn: "Con không làm gì cả, con không muốn đến Ý với mẹ vào mùa hè này.")

Ở đây, có hai hành động phát biểu: (1) và (2).

Người phát biểu (1) là ai? Đó là người xưng je ("... m'a dit...") và là người xưng bạn với một người ("imagine-toi...").

Khi nào? Hôm nay. Ở đâu? Người ta không biết.

Người phát biểu (2) là ai? Một cô bé, Anne-Laure, người nói với mẹ ("ma fille Anne-Laure") từ một nơi khác (trong vườn) và vào một thời điểm khác (hôm qua).

Để làm cho sự việc thêm rắc rối, đối tượng trong câu liên quan đến một nơi thứ ba (Ý) và một thời điểm thứ ba (hè này).

#### Ghi chú:

Người ta thường có cảm giác là một lời nói được lặp lại theo lối trực tiếp là chính xác nhất (ở ví dụ trên, trạng từ *textuellement* được nhấn mạnh để cho thấy là lời nói được thuật lại chính xác).

Người ta có thể nghĩ rằng người ta thật sự "nghe thấy" người vắng mặt đang nói.

Di nhiên, đó chỉ là ảo tưởng: vấn đề là một câu tường thuật cũng như những câu khác, chính người thuật lại lời phát biểu phải chịu trách nhiệm về lời tường thuật đó (trong ví dụ trước của chúng ta, người mẹ đưa ra một nhận định về tính cách của con gái bà mà bà cho là bất tuân, thậm chí là chống đối; bà xem người đối thoại với mình như là một nhân chứng...)

△ Động từ giới thiệu câu tường thuật trực tiếp có thể đứng trước, giữa hoặc sau câu được dẫn ra. Nếu nó đứng trước câu được dẫn ra, trật tự câu vẫn "bình thường": chủ ngữ - động từ. Thực tế, câu được dẫn ra là bộ ngữ của động từ *dire* (*Elle m'a dit quoi? Elle m'a dit: "...*).  
 1. *Elle m'a dit: "Bien à faire, je ne veux pas aller en Italie avec vous cet été."* (Nó đã nói với tôi, "Con không làm gì cả, con không muốn đến Ý với mẹ vào mùa hè này.")

Nhưng nếu nó đứng giữa hoặc sau câu được dẫn ra thì bắt buộc phải có sự đảo ngữ. Câu được dẫn ra không còn là bộ ngữ của động từ *dire* nữa.  
 1. *Bien à faire, m'a-t-elle dit, je ne veux pas aller en Italie avec vous cet été."*  
 1. *Bien à faire, je ne veux pas aller en Italie avec vous cet été, m'a-t-elle dit.*

#### 4.2 Câu gián tiếp có từ dẫn nhập và những động từ liên quan đến động từ "dire" (Le discours indirect lié et les verbes du "dire")

Quan sát lời phát biểu dưới đây (cũng là người mẹ nói với một người bạn gái):

1. *Hier, dans le jardin, Anne-Laure m'a dit qu'elle ne voulait pas aller en Italie avec nous cet été.* (Hôm qua, trong vườn, Anne-Laure đã nói với tôi là nó không muốn đến Ý với chúng tôi vào mùa hè này.)

Ở đây, chỉ có một hành động phát biểu, lời phát biểu "được thuật lại" được gộp lại, được thu tóm lại; nó không còn là một lời phát biểu tự do nữa mà trở thành một mệnh đề "bộ ngữ" đơn.

△ Việc chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp thường không dễ. Chúng ta sẽ xem vấn đề được đặt ra là gì.

Trước hết, chúng ta hãy lưu ý là việc chuyển đổi này không phải lúc nào cũng dễ thực hiện, ngoại trừ chúng ta hiểu. Hãy quan sát:

1. 1) *Elle a murmuré: "Ciel, mon mari! Bof! Tant pis!"*. (Chú ý thanh văn: "Trời ơi, chồng tôi! Quà rồi!")

1. 2) *Il a supplié le professeur: "S'il vous plaît, monsieur, encore une minute!"*. (Nó đã nài nỉ thầy giáo: "Xin thầy cho em thêm một phút nữa thôi".)

1. 3) *Très énervé, il lui a crié: "Ah, ça va! Stop! Basta!"*. (Quá giận dữ, nó đã hét ông ta: "Thôi Dủ rồi!")

Qua các ví dụ trên, chúng ta có thể thấy việc chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp không phải bao giờ cũng thực hiện được. Thực tế:

\* *Elle a murmuré que ciel son mari* (không thể được)

\* *Il a supplié le professeur que, s'il lui plaisait, encore une minute* (không thể được)

\* *Il lui a crié que ça allait, stop, basta* (không thể được)

Chúng ta có thể kết luận gì?

Câu trực tiếp tự do hơn nhiều: nó có thể giữ lại những tiếng than, những từ ngữ hoặc những câu lạ, những mệnh lệnh...

#### ■ Những động từ liên quan đến động từ "dire"

Những động từ nào cho phép đưa vào câu văn gián tiếp? Người ta thường gọi chúng là những động từ liên quan đến động từ "dire". Thực tế, *dire* là động từ thường gặp nhất. Nhưng cũng có nhiều động từ khác cho phép dẫn dắt tính vi, định rõ những gì mà người ta muốn diễn đạt.

Hãy quan sát lời phát biểu: *"C'est de ma faute."* ("Đó là lỗi của tôi.")

Thay thế ngữ cảnh, người ta có thể trích bày câu này như thế nhưng không phải chỉ thế (thật):

1. *Il a affirmé, déclaré, avoué, avoué, expliqué, précisé, répondu, reconnu, admis, avoué, ... que c'était de sa faute.* (Anh ấy đã nói (khẳng định, tuyên bố, thông báo, đảm bảo, giải thích, xác định, trả lời, thừa nhận, chấp nhận, thú nhận, ...) rằng đó là lỗi của anh ấy.)

△ Việc chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp kéo theo một vài thay đổi.

✓ Về ngôi. Phải biến đổi các đại từ nhân xưng, các tính từ và các đại từ sở hữu.

■ *"Ne prenez pas votre caméscope, je prendrai le mien", nous a dit notre ami Lebrun.* (Người bạn Lebrun của chúng tôi đã nói với chúng tôi: "Các bạn đừng dùng máy ghi hình của các bạn, mình sẽ dùng máy ghi hình của mình.")

⇒ *Notre ami Lebrun nous a dit de ne pas prendre notre caméscope, qu'il prendrait le sien.* (Người bạn Lebrun của chúng tôi đã nói với chúng tôi là đừng dùng máy ghi hình của chúng tôi, bạn ấy sẽ dùng máy ghi hình của bạn ấy.)

✓ Về thì của động từ ở thức indicatif. Nền chủ ý thì của động từ chính (động từ dẫn vào câu tường thuật). Nếu động từ này ở thì hiện tại, thì tương lai hoặc thức điều kiện thì không có vấn đề gì: các thì không thay đổi.

■ *"Je viendrai vous voir dès que je serai arrivé", promet Marianne.* (Marianne hứa: "Tôi sẽ đến thăm các bạn ngay sau khi tôi đến nơi.")

⇒ *Elle promet qu'elle viendra nous voir dès qu'elle sera arrivée.* (Cô ấy hứa là sẽ đến thăm chúng tôi ngay sau khi cô ấy đến nơi.)

■ *"Je viendrai vous voir", promettra-t-il sans doute.* Anh ấy hứa chắc chắn là "Tôi sẽ đến thăm các bạn.")

⇒ *Il promettra sans doute qu'il viendra nous voir.* (Anh ấy hứa chắc chắn là anh ấy sẽ đến thăm chúng tôi.)

Nhưng nếu động từ dẫn nhập câu tường thuật ở một trong những thì quá khứ thì cần phải biến đổi thì của câu tường thuật.

- présent ⇒ imparfait:

■ *"J'arrive tout de suite", a-t-il crié* ⇒ *Il a crié qu'il arrivait tout de suite.* (Nó đã gào lên: "Tôi đến ngay") ⇒ Nó đã gào lên là nó đến ngay.)

- passé composé ⇒ plus-que-parfait:

■ *"Je suis déjà venu deux fois", a-t-il dit* ⇒ *Il a dit qu'il était déjà venu deux fois.*

(Anh ấy nói: "Tôi đã đến đây hai lần") ⇒ (Anh ấy đã nói là anh ấy đã đến đây hai lần.)

- futur ⇒ conditionnel présent ("futur du passé"):

■ *"Je passerai vous voir", promettait toujours Mario* ⇒ *Mario promettait toujours qu'il passerait nous voir.* ("Mario luôn hứa: "Tôi sẽ đến thăm các bạn") ⇒ (Mario luôn hứa là sẽ đến thăm chúng tôi.)

- futur antérieur ⇒ conditionnel passé ("futur antérieur du passé"):

■ *"Tu ne sortiras pas tant que tu n'auras pas fini ton travail", lui a dit sa mère* ⇒ *Sa mère lui a dit qu'il ne sortirait pas tant qu'il n'aurait pas fini son travail.* (Mẹ nó nói với nó: "Con sẽ không được đi chơi khi con chưa làm xong công việc." ⇒ (Mẹ nó nói là nó sẽ không được đi chơi khi chưa làm xong công việc.)

⚠ Khi đề cập đến một chân lý chung, người ta có thể chia động từ ở câu trực tiếp và câu gián tiếp cùng một thì.

■ *Le maître explique aux enfants: "La terre est ronde."* ⇒ *Maman, à l'école, le maître nous a expliqué que la terre est ronde.*

(Thầy giáo giải thích với học sinh: "Trái đất tròn.") ⇒ (Mẹ ơi, ở trường, thầy giáo đã giải thích với chúng con là trái đất tròn.)

✓ Về các thức khác với thức indicatif

Subjonctif: ngày nay, trong tiếng Pháp thông dụng, người ta không tuân theo các nguyên tắc tương hợp và người ta chỉ dùng hai dạng subjunctif.

Không có sự thay đổi khi chuyển sang câu tường thuật.

■ *"Il faut que tu fasses la vaisselle",* ⇒ *Elle m'a dit qu'il fallait que je fasse la vaisselle.*

(Bạn phải rửa chén.) ⇒ (Cô ấy nói với tôi là tôi phải rửa chén.)



- ❑ *"Je ne crois pas qu'elle soit venue."* ⇒ *Il a dit qu'il ne croyait pas qu'elle soit venue.*  
(*"Tôi không tin là cô ấy đến."*) ⇒ (*Anh ấy nói là anh ấy không tin cô ấy đến.*)

☞ Xem phần Thúc chú quan trang 160

- **conditionnel**: không thay đổi

- ❑ *"Je voudrais bien aller avec vous au cinéma."* ⇒ *Il nous a dit qu'il voudrait bien aller avec nous.* (*"Tôi rất muốn đi xem phim với các bạn."*) ⇒ (*Anh ấy nói với chúng tôi là anh ấy rất muốn đi xem phim với chúng tôi.*)

- ❑ *"J'aurais aimé vivre au XVIII<sup>e</sup> siècle."* ⇒ *Elle a toujours dit et répété qu'elle aurait aimé vivre au XVIII<sup>e</sup> siècle.* (*"Tôi thích sống ở thế kỷ 18."*) ⇒ (*Cô ấy luôn nói và luôn nhắc lại là cô ấy thích sống ở thế kỷ 18.*)

- **impératif**: trong văn tường thuật, động từ dẫn nhập (ở tất cả các thì) được theo sau bởi *de* + động từ nguyên thể.

- ❑ *"Partez vite, mes enfants, il va pleuvoir."* ⇒ *Elle leur dit de partir.* (*"Đi nhanh lên đi các con, trời sắp mưa rồi."*) ⇒ (*Bà ấy kêu các con đi.*)

- ❑ *"Sortez de là tout de suite!"* ⇒ *Je leur ai ordonné de sortir.* (*"Ra ngoài ngay!"*) ⇒ (*Tôi đã ra lệnh cho chúng ra ngoài.*)

✓ Về các từ chỉ thời gian (tính từ, trạng từ, cụm từ), nếu động từ dẫn nhập câu tường thuật ở một trong những thì quá khứ và nếu điều mà người ta thuật lại không liên quan đến hiện tại, hãy chú ý sự thay đổi.

Anne (vendredi): ❑ *"On va à la piscine demain?"* (Anne (nói trong ngày thứ sáu): "Ngày mai chúng ta đi bơi nhé?")

- Thứ bảy, tôi thuật lại lời nói của Anne.

- ❑ ⇒ *Hier, j'ai vu Anne, elle a proposé qu'on aille à la piscine aujourd'hui.* (Hôm qua, tôi đã gặp Anne, cô ấy đã đề nghị là chúng tôi sẽ đi bơi vào ngày hôm nay.)

- Một tuần sau, tôi thuật lại lời nói của Anne.

- ❑ ⇒ *Vendredi dernier, j'ai rencontré Anne, elle a proposé qu'on aille à la piscine le lendemain.* (Thứ sáu rồi, tôi đã gặp Anne, cô ấy đã đề nghị là chúng tôi sẽ đi bơi vào ngày hôm sau.)

## TỔNG KẾT

Chuyển từ câu trực tiếp sang		câu gián tiếp
<b>THỨC</b>	<b>IMPÉRATIF (Thức mệnh lệnh)</b> <i>Il m'a ordonné: "Sors d'ici."</i> (Ông ấy đã ra lệnh cho tôi: "Hãy đi ra ngoài.")	⇒ <b>SUBJONCTIF (Thức chủ quan)</b> <i>Il a ordonné que je sorte de là.</i> (Ông ấy đã ra lệnh cho tôi đi ra ngoài.) (hoặc) <b>INFINITIF (Thức nguyên thể)</b> <i>Il m'a ordonné de sortir de là.</i>
<b>THÌ</b>	<b>Động từ dẫn nhập được chia ở quá khứ.</b> <b>Présent (Hiện tại)</b> <i>Il a dit: "Je suis satisfait."</i> (Ông ấy đã nói: "Tôi rất hài lòng.")	⇒ <b>Imparfait (Quá khứ tiếp diễn)</b> <i>Il a dit qu'il était satisfait.</i> (Ông ấy đã nói là ông ấy rất hài lòng.)
	<b>Passé composé (Quá khứ hoàn thành)</b> <i>Il a ajouté: "J'ai terminé."</i> (Anh ấy đã nói thêm: "Tôi đã làm xong.")	⇒ <b>Plus-que-parfait (Quá khứ xa)</b> <i>Il a ajouté qu'il avait terminé.</i> (Anh ấy đã nói thêm là anh ấy đã làm xong.)
	<b>Passé récent (Quá khứ gần)</b> = venir de ở hiện tại + động từ nguyên thể. <i>Il a précisé: "Je viens de terminer."</i> (Anh ấy đã nói rõ: "Tôi vừa làm xong.")	⇒ <b>Passé récent dans le passé (quá khứ gần trong quá khứ)</b> = venir de ở quá khứ tiếp diễn + động từ nguyên thể. <i>Il a précisé qu'il venait de terminer.</i> (Anh ấy đã nói rõ là anh ấy vừa làm xong.)
	<b>Futur simple (Tương lai đơn)</b> <i>Il annonça: "Je partirai bientôt."</i> (Anh ấy báo trước: "Tôi sẽ đi sớm.")	⇒ <b>Futur simple dans le passé (Tương lai đơn trong quá khứ)</b> = các dạng của thì hiện tại ở thức điều kiện <i>Il annonça qu'il partirait bientôt.</i> (Anh ấy báo trước là anh ấy sẽ đi sớm.)
	<b>Futur antérieur (Tiến tương lai)</b> <i>Il certifie: "Je partirai quand j'aurai fini."</i> (Anh ấy đảm bảo: "Tôi sẽ đi khi làm xong.")	⇒ <b>Futur antérieur dans le passé (Tiến tương lai trong quá khứ)</b> = các dạng của thì quá khứ ở thức điều kiện. <i>Il certifie qu'il partirait quand il aurait fini.</i> (Anh ấy đảm bảo là anh ấy sẽ đi khi làm xong.)
	<b>Futur-proche (Tương lai gần)</b> = aller ở thì hiện tại + động từ nguyên thể. <i>Il affirmait: "Je vais me remettre au travail."</i> (Anh ấy đã khẳng định: "Tôi sẽ bắt đầu lại công việc.")	⇒ <b>Futur-proche dans le passé (Tương lai gần trong quá khứ)</b> = aller ở quá khứ tiếp diễn + động từ nguyên thể. <i>Il affirmait qu'il allait se remettre au travail.</i> (Anh ấy đã khẳng định là anh ấy sẽ bắt đầu lại công việc.)
	<b>Futur de probabilité (Tương lai có khả năng xảy ra)</b> = devoir ở thì hiện tại + động từ nguyên thể. <i>Il a annoncé: "Je dois prendre le train ce soir."</i> (Anh ấy đã báo trước: "Tôi nay, tôi phải lên tàu.")	⇒ <b>Futur de probabilité dans le passé (Tương lai có khả năng xảy ra trong quá khứ)</b> = devoir ở thì quá khứ tiếp diễn + động từ nguyên thể <i>Il a annoncé qu'il devait prendre le train ce soir-là.</i> (Anh ấy đã báo trước là tối nay anh ấy phải lên tàu.)

<p><b>NGÔI</b></p> <p>các đại từ nhân xưng, hình từ và đại từ sở hữu</p>	<p>Ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai ở số ít và số nhiều</p> <p>Il a dit à son amie: "Je t'aime." (Anh ấy đã nói với bạn gái của anh ấy: "Anh yêu em.")</p> <p>Il a assuré à ses électeurs: "Vos impôts baisseront." (Ông ấy đã cam đoan với những cử tri của mình là: "Thuế của các bạn sẽ giảm.")</p> <p>Nhưng:</p> <p>Il m'a dit: "Tu es tort." (Anh ấy đã nói với tôi: "Cậu đã nhầm.")</p> <p>Il t'a dit: "Tu es tort." (Anh ấy đã nói với cậu là: "Cậu đã nhầm.")</p>	<p>⇒ Ngôi thứ ba ở số ít và số nhiều</p> <p>Il a dit à son amie qu'il l'aime. (Anh ấy đã nói với bạn gái của anh ấy là anh ấy yêu cô ấy.)</p> <p>Il a assuré à ses électeurs que leurs impôts baisseraient." (Ông ấy đã cam đoan với những cử tri của mình là thuế của họ sẽ giảm.)</p> <p>Nhưng:</p> <p>⇒ Il a dit que j'avais tort.</p> <p>(Anh ấy đã nói là tôi đã nhầm.)</p> <p>Il a dit que tu avais tort.</p> <p>(Anh ấy đã nói là cậu đã nhầm.)</p>
--	--	--

# Chuyển từ câu trực tiếp sang

# câu gián tiếp

<p><b>NHỮNG TỪ DẪN NHẬP</b></p>	<p><b>Hai điểm</b></p> <p>Un homme entra dans le café et dit: "J'ai faim, je veux manger."</p> <p>(Một người đàn ông bước vào quán café và nói:</p> <p>"Tôi đói, tôi muốn ăn.")</p>	<p>⇒ <b>que</b></p> <p>Un homme entra dans le café et dit qu'il avait faim, qu'il voulait manger. (Một người đàn ông bước vào quán café và nói rằng ông ấy đói, ông ấy muốn ăn.)</p>
<p><b>NHỮNG TỪ NGŨ CHỈ THỜI GIAN VÀ NƠI CHỖ</b></p>	<p>Nếu bài cảnh ở quá khứ</p> <p>hier (Hôm qua)</p> <p>avant-hier (Hôm kia)</p> <p>la semaine dernière (Tuần rồi)</p> <p>le mois dernier (Tháng rồi)</p> <p>l'année dernière (Năm rồi)</p> <p>aujourd'hui (Hôm nay)</p> <p>demain (Ngày mai)</p> <p>après-demain (Ngày mốt)</p> <p>la semaine prochaine (Tuần tới)</p> <p>le mois prochain (Tháng tới)</p> <p>l'année prochaine (Năm tới)</p> <p>ici (Ở đây)</p>	<p>⇒ <b>la veille</b> (Hôm trước)</p> <p>l'avant-veille (Hôm kia)</p> <p>la semaine précédente (Tuần trước)</p> <p>le mois précédent (Tháng trước)</p> <p>l'année précédente (Năm ngoái)</p> <p>ce jour-là (Ngày hôm đó)</p> <p>le lendemain (Ngày hôm sau)</p> <p>le surlendemain (Ngày hôm sau nữa)</p> <p>la semaine suivante (Tuần sau)</p> <p>le mois suivant (Tháng sau)</p> <p>l'année suivante (Năm sau)</p> <p>là (Ở kia)</p>
<p><b>CÂU CẢM THÁN</b></p>	<p>Comme! Quel! Quelle</p> <p>Il dit: "Comme! Quel dommage que tu ne viennes pas!" (Nó nói: "Tiếc biết bao khi anh không đến!")</p> <p>Il dit: "Quel dommage que tu ne viennes pas!"</p>	<p>⇒ <b>combien</b></p> <p>Il dit combien c'est dommage qu'il ne vienne pas. (Nó nói là tiếc biết bao khi anh ấy không đến.)</p>



## ĐỂ TIẾN XA HƠN (Pour aller plus loin)

- Nếu người ta thuật lại lời nói của một ai đó trong cùng một ngày thì không cần thiết phải thay đổi thức và thì (nhưng thông thường, người Pháp vẫn cứ thực hiện việc thay đổi này).

Ví dụ:

Ngày 14 tháng 2 năm 2002, lúc 10 giờ sáng, tại văn phòng. Marianne nói với Nicole, một cô bạn đồng nghiệp:

- *"Tu sais, le patron m'a encore convoquée ce matin pour m'engueuler (thần mặt). J'en ai par-dessus la tête. Je vais donner ma démission demain".* (Cậu biết không, sáng nay, ông chủ lại gọi tớ lên phòng để trách mắng. Tớ chán ngấy rồi. Ngày mai, tớ sẽ nộp đơn xin thôi việc.)

Tối hôm đó, khi Nicole về nhà, như thường lệ, cô ấy kể cho chồng nghe về những chuyện vặt ở văn phòng.

Cô ấy có thể nói:

- *"Tu sais, Marianne m'a dit que le patron l'a encore engueulée ce matin et que demain, elle va donner sa démission".* ("Anh biết không, Marianne đã nói với em là sáng nay ông chủ lại mắng cô ấy và cô ấy nói là ngày mai cô ấy sẽ nộp đơn xin thôi việc.")

hoặc

- *"Tu sais, Marianne m'a dit que le patron l'avait encore engueulée ce matin et que demain, elle allait donner sa démission".*

Nhưng nếu một tháng sau, cô ấy gọi lại chuyện này, cô ấy cần phải thay đổi thì:

- *"Tu te rappelles ma collègue Marianne, le mois dernier, le patron l'avait engueulée et elle avait dit qu'elle donnerait sa démission le lendemain. Eh bien, elle est toujours là, tu sais. Et il l'engueule toujours autant!"* ("Anh còn nhớ cô bạn đồng nghiệp Marianne của em không, tháng rồi, ông chủ đã mắng cô ấy và cô ấy đã nói là sẽ nộp đơn xin thôi việc vào ngày hôm sau. Anh biết không, thế là, cô ấy vẫn ở đó. Và lúc nào ông chủ cũng mắng cô ấy đấy!")

- Thông thường, người ta không thể chuyển sang lối gián tiếp vì thiếu sự chỉ dẫn về thời gian và nơi chốn đặc thù.

- *"Asseyez-vous là", lui indiqua le garçon.* ("Xin ông vui lòng ngồi ở đó", bồi bàn chỉ ông ấy.)

- *"Vous habitez en face?" lui demanda-t-il.* ("Cô ở đối diện nhà tôi phải không?" ông ấy hỏi cô ấy.)

- *"Je reviens fin juin", nous avais-tu dit, à l'époque.* (Một ngày nọ, bạn ấy đã nói với chúng tôi: "Tôi sẽ trở về vào cuối tháng sáu.")

Làm sao chuyển những câu trên sang câu gián tiếp? Cần phải dựa vào ngữ cảnh.

Ví dụ, những câu trên có thể được chuyển sang câu gián tiếp như sau:

- *Le garçon lui indiqua une table à la terrasse.* (Anh bồi bàn chỉ cho ông ấy chiếc bàn ngoài thềm.)

- *Il lui demanda si elle habitait en face de chez lui.* (Ông ấy hỏi cô ấy là có phải cô ấy ở đối diện nhà ông ấy không.)

- *Il nous avait dit qu'il reviendrait deux mois plus tard (l'été suivant, dès qu'il aurait terminé son travail, pour les vacances...).* (Nó đã nói với chúng tôi là hai tháng sau (hè tới, khi nó làm xong công việc, những ngày nghỉ hè...) nó sẽ trở về.)

### 4.3 Câu gián tiếp tự do (Le discours indirect libre)

Đây là loại câu mà ta thường gặp trong văn chương và chính xác hơn là trong những quyển tiểu thuyết (chẳng hạn, Zola và Maupassant rất hay dùng loại câu này).

Loại câu này rất thông dụng. Thực tế, nó gắn liền với bài văn nhưng tác giả có thể giữ lại một số sắc thái của câu trực tiếp. Cho nên, độc giả có cảm tưởng là đang đối diện với nhân vật, đang nghe nhân vật nói và thậm chí là đang nói lên ý nghĩ.

- *Anne-Laure protesta énergiquement. Ah non, finit Pas question pour elle d'aller en Italie avec les parents, elle en avait par-dessus la tête des voyages culturels et en plus elle avait passé l'âge. On la prenait pour un bébé ou quoi? Elle préférait mille fois partir avec ses copines faire du camping, il ne fallait pas qu'ils comptent l'emmener avec eux.* (Anne-Laure phản kháng dữ dội.

Ồ không đủ rồi! Không có lý do gì hoặc nó phải đi Y với bố mẹ, nó đã chán ngấy những chuyến du lịch văn hóa và hơn nữa nó đã lớn. Người ta coi nó là trẻ con hay sao? Nó thích đi cắm trại với bạn bè hơn. Họ không cần phải dắt nó theo.)

Như các bạn nhận thấy, một số sắc thái làm cho câu gián tiếp tự do gần với câu gián tiếp có từ dẫn nhập:

- các đại từ nhân xưng và các đại từ hoặc các tính từ sở hữu được chuyển đổi:
- 1 "Je préfère partir avec mes copines" → Elle préférait partir avec ses copines. ("Con thích đi chơi với các bạn hơn") → (Nó thích đi chơi với các bạn của nó hơn.)
- các thì cũng được chuyển đổi:
- 1 "J'ai passé l'âge" → Elle avait passé l'âge. ("Con đã lớn.") → (Nó đã lớn.)

Những sắc thái khác chủ yếu là gọi lên câu trực tiếp:

- không có động từ dẫn nhập lời nói (dire que...), dù trong phần nhiều trường hợp, người ta thấy trong ngữ cảnh dấu hiệu của lời nói. Trong ví dụ trên: elle protesta énergiquement gần như là một động từ liên quan đến động từ "dire".
- có thể có trong câu trực tiếp các dạng cảm thán, nghi vấn, các dấu hiệu chủ quan, một địa chỉ cho người đối thoại..., các tính cảm, cảm xúc.

### ĐỂ TIẾN XA HƠN (Pour aller plus loin)

Cũng như người ta đã chỉ ra một số khó khăn của việc chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp có từ dẫn nhập, ở đây, chúng ta cũng sẽ gặp một số câu không thể chuyển sang câu gián tiếp được.

1 "Les Français ont perdu le sens du partage", a-t-il déploré.

1 → Il a déploré que les Français aient perdu le sens du partage. (Anh ấy đã lấy làm tiếc khi người Pháp đã đánh mất đi tình thần là lành đùm lá rách.)

Câu này có thể được chuyển sang câu gián tiếp có từ dẫn nhập.

Ngược lại: "Il a déploré. Les Français avaient perdu tout sens du partage.

Không thể chuyển câu này sang câu gián tiếp tự do.

Trong câu gián tiếp tự do, người ta chỉ có thể dùng các nội động từ sau: protester, s'emporter, s'énerver, s'impatienter, s'insurger, se fâcher, s'émerveiller, se réjouir.

### 4-4 Câu hỏi gián tiếp (L'interrogation indirecte)

Nhắc lại

Có ba cách đặt câu hỏi

1 Élise parle à sa cousine Léa. (Élise nói với cô em họ Léa.)

1 "Tu as pensé à appeler ton père pour son anniversaire, hier?"

1 "Est-ce que tu as pensé à appeler ton père pour son anniversaire, hier?"

1 "As-tu pensé à appeler ton père pour son anniversaire, hier?"

("Hôm qua, em có nhớ gọi điện chúc mừng sinh nhật ba em không?")

Nhưng chỉ có một cách duy nhất để chuyển câu hỏi này sang câu tường thuật

1 Léa raconte à des amis. (Léa kể cho bạn bè nghe)

1 J'ai vu ma cousine Élise vendredi dernier. Elle pense toujours à tout! Elle m'a demandé si j'avais pensé à appeler mon père pour son anniversaire, la veille. Et moi, sa propre fille, j'avais complètement oublié! Mais euh, bon sûr, non! (Thứ sáu rồi, tôi đã gặp chị họ Élise của tôi. Chị ấy luôn nghĩ đến mọi việc! Chị ấy đã hỏi tôi là ngày hôm trước tôi có nhớ gọi điện chúc mừng sinh nhật ba tôi không. Tôi là con gái của ông mà lại quên bồng đi! Nhưng chắc chắn là chị ấy không quên đâu!)



Có gì thay đổi khi ta chuyển câu hỏi trực tiếp sang câu hỏi gián tiếp?

△ Các bạn không thể nói:  
*"On se pose la question si l'auteur a voulu..."* (không thể).  
 Nên nói: *"On se pose la question de savoir si l'auteur a voulu..."* (Người ta đặt ra câu hỏi là không biết tác giả có muốn...)  
 Cũng như thế, câu:  
*"On s'interroge si les gouvernements vont réagir..."* không đúng.  
 Nên nói: *"On s'interroge pour savoir si les gouvernements vont réagir..."* (hoặc: *on se demande si...*).  
 (Người ta tự hỏi không biết chính phủ có chống lại...)

✓ Cũng như cách chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp:

- các đại từ nhân xưng, các đại từ và các tính từ sở hữu thay đổi;
- thì của thức trực thuyết và những từ chỉ thời gian thay đổi nếu động từ dẫn nhập được chia ở thì quá khứ...

✓ Động từ dẫn nhập câu hỏi gián tiếp: **demander, savoir, vouloir savoir, s'informer...**, được theo sau bởi si khi câu hỏi dựa trên cả câu.

! "*Est-ce que tu m'aimes?*" ⇒ *Elle veut toujours savoir si je l'aime.*  
 ("Anh có yêu em không?") ⇒ (Cô ấy luôn muốn biết là tôi có yêu cô ấy không.)

! "*Tu viens?*" *Alors? Je t'ai demandé si tu venais. Réponds!* ("Bạn đến không? Tôi hỏi là bạn có đến không. Bạn trả lời đi!")

✓ Nếu câu hỏi dựa trên một phần của câu, dựa trên một sắc thái cụ thể hơn (nơi chốn, thời gian, ...) thì từ để hỏi (*où, quand, comment...*) không thay đổi.

Nhưng nên lưu ý, thứ tự của các từ trở lại "bình thường".

Hãy quan sát:

! "*Où va-tu? Avec qui sors-tu? Quand rentres-tu? Comment vas-tu rentrer? Qui va te raccompagner?*" ⇒ *Mes parents sont vraiment terribles. Ils ont peur de tout! Ils veulent toujours savoir où je vais, avec qui je sors, quand et comment je vais rentrer, qui va me raccompagner...* ("Con đi đâu? Con đi với ai? Khi nào con về? Con về nhà bằng gì? Ai sẽ đưa con về?") ⇒ (Cha mẹ tôi thật khủng khiếp. Việc gì họ cũng sợ! Họ luôn muốn biết là tôi đi đâu, đi với ai, khi nào về, về bằng gì, ai sẽ đưa tôi về...)

Nhắc lại

• *Qu'est ce que...?* trở thành ... *ce que...*

• *Qu'est-ce qui...?* trở thành ... *ce qui...*

! *Qu'est-ce que tu fais? Hé, réponds-moi, je te demande ce que tu fais!*

(Bạn làm gì đó? Này, trả lời tôi đi chứ, tôi hỏi bạn làm gì đó!)

! *Je ne sais pas ce qu'ils ont décidé.* (Tôi không biết họ đã quyết định điều gì.)

! - *Qu'est-ce qui est arrivé?* (Điều gì đã xảy ra?)

*Le policier a interrogé les témoins. Il voulait savoir ce qui était arrivé.* (Viên cảnh sát đã hỏi các nhân chứng. Ông ấy muốn biết điều gì đã xảy ra.)

! *Je ne sais pas ce qui se passe dans cette maison.* (Tôi không biết điều gì xảy ra trong căn nhà này.)

# TỔNG KẾT

Câu hỏi từ câu hỏi trực tiếp

Câu hỏi gián tiếp

CÁC NGƯỜI các đại từ nhân xưng, đại danh từ và các đại từ sở hữu	<p>Người thứ nhất, người thứ hai ở số ít và số nhiều</p> <p><i>Il a demandé à son amie: "Es-tu mariée?"</i> (Anh ấy đã hỏi bạn gái của anh ấy: "Em có yêu anh không?")</p> <p><i>Il a demandé à ses amis: "Où êtes-vous allés?"</i> (Anh ấy đã hỏi bạn bè của anh ấy: "Hè này, các bạn sẽ đi đâu?")</p> <p>Những:</p> <p><i>Il m'a demandé: "Est-ce que tu vas bien?"</i> (Anh ấy đã hỏi tôi: "Em có khỏe không?")</p> <p><i>Il l'a demandé: "Voulez-vous venir avec moi?"</i> (Anh ấy đã hỏi bạn: "Bạn muốn đến với tôi không?")</p>	<p>⇒ Người thứ ba số ít và số nhiều</p> <p><i>Il a demandé à son amie si elle l'aimait.</i> (Anh ấy đã hỏi bạn gái của anh ấy là cô ấy có yêu anh ấy không.)</p> <p><i>Il a demandé à ses amis où ils étaient allés?</i> (Anh ấy đã hỏi bạn bè của anh ấy là họ sẽ đi đâu vào hè này.)</p> <p>Những:</p> <p>⇒ <i>Il m'a demandé si j'allais bien.</i> (Anh ấy đã hỏi tôi là tôi có khỏe không?)</p> <p><i>Il l'a demandé si tu voulais aller avec lui.</i> (Anh ấy đã hỏi bạn là bạn có muốn đến với anh ấy không.)</p>
CÁC TỪ CẤM NHẬP	<p><i>Est-ce que?</i></p> <p><i>Il demanda à sa femme: "Est-ce que tu es prête?"</i> (Anh ấy đã hỏi vợ: "Em sẵn sàng chưa?")</p> <p>Sự đảo ngữ</p> <p><i>Il demanda à sa femme: "Es-tu prête?"</i></p> <p>Ngữ điệu</p> <p><i>Il demanda à sa femme: "Tu es prête?"</i></p> <p>Que? hay qu'est-ce que?</p> <p><i>Il lui demanda: "Que fais-tu?"</i> (Anh ấy hỏi cô ấy: "Em làm gì thế?")</p> <p><i>"Qu'est-ce que tu fais?"</i></p> <p><i>Qu'est-ce qu'il qu'il dit (+ động từ có nhân xưng)</i></p> <p><i>Il m'a demandé: "Qu'est-ce qu'il qu'il se passe?"</i> (Anh ấy đã hỏi tôi: "Có chuyện gì thế?")</p> <p>Comment? Pourquoi? Quand? Où? Combien?</p> <p><i>À quelle heure? Qui?</i> (+ sự đảo ngữ)</p> <p><i>Il demanda à son ami: (Anh ấy đã hỏi bạn của anh ấy:)</i></p> <p><i>"Où vas-tu?" (présent) ("Bạn đi đâu?")</i></p> <p><i>"À quelle heure dois-tu partir?" (future) ("Khi nào bạn đi?")</i></p> <p><i>"Quand reviendras-tu?" (future) ("Khi nào bạn trở về?")</i></p> <p><i>"Pourquoi as-tu changé?" (passé composé) ("Tại sao bạn lại thay đổi?")</i></p>	<p>⇒ <i>si</i></p> <p><i>Il demanda à sa femme si elle était prête.</i> (Anh ấy đã hỏi vợ của anh ấy là sẵn sàng chưa.)</p> <p>⇒ <i>ce que</i></p> <p><i>Il lui demanda ce qu'il elle faisait.</i> (Anh ấy hỏi cô ấy đang làm gì.)</p> <p>⇒ <i>ce qu'il / ce qu'elle</i></p> <p><i>Il m'a demandé ce qu'il qu'il se passait.</i> (Anh ấy đã hỏi tôi điều gì đã xảy ra.)</p> <p>⇒ <i>Comment? Pourquoi? Quand? Où? Combien? À quelle heure? Qui?</i> (không đảo ngữ)</p> <p><i>Il demanda à son ami où il allait (impératif), à quelle heure il devait partir, quand il reviendrait (futur dans le passé), pourquoi il avait changé (plus-que-parfait).</i> (Anh ấy đã hỏi bạn của anh ấy đi đâu, mấy giờ đi, khi nào về, tại sao lại thay đổi.)</p>
NHỮNG TỪ NGỮ CHỈ THỜI GIAM VÀ NƠI CHỖ	<p>Nếu bối cảnh ở quá khứ</p> <p><i>Hier</i> (Hôm qua)</p> <p><i>avant-hier</i> (Hôm kia)</p> <p><i>la semaine dernière</i> (Tuần rồi)</p> <p><i>le mois dernier</i> (Tháng rồi)</p> <p><i>l'année dernière</i> (Năm rồi)</p> <p><i>aujourd'hui</i> (Hôm nay)</p> <p><i>demain</i> (Ngày mai)</p> <p><i>après-demain</i> (Ngày mốt)</p> <p><i>la semaine prochaine</i> (Tuần tới)</p> <p><i>le mois prochain</i> (Tháng tới)</p> <p><i>l'année prochaine</i> (Năm tới)</p> <p><i>ici</i> (Ở đây)</p>	<p>⇒ <i>la veille</i> (Hôm trước)</p> <p><i>l'avant-veille</i> (Hôm kia)</p> <p><i>la semaine précédente</i> (Tuần trước)</p> <p><i>le mois précédent</i> (Tháng trước)</p> <p><i>l'année précédente</i> (Năm ngoái)</p> <p><i>ce jour-là</i> (Ngày hôm đó)</p> <p><i>le lendemain</i> (Ngày hôm sau)</p> <p><i>le surlendemain</i> (Ngày hôm sau nữa)</p> <p><i>la semaine suivante</i> (Tuần sau)</p> <p><i>le mois suivant</i> (Tháng sau)</p> <p><i>l'année suivante</i> (Năm sau)</p> <p><i>là</i> (Ở kia)</p>